

**1) CÁC MẪU ĐỀ NGHỊ NGƯỜI KHÁC GIÚP MÌNH:**

**1.1 Mẫu này thể hiện nội dung người nói muốn người khác làm việc gì đó. Các dạng thường gặp là**

- Vo ...., please.
- Please + Vo .....
- Can you + Vo....?
- Would you please + Vo....?
- Would / Do you mind + Ving ....?
- Could you + Vo....?

**Đồng ý giúp thì nói:**

- Certainly .
- Of course .
- Sure .
- OK. / All right.
- No problem .
- What can I do for you?
- How can I help you ?

**Không đồng ý giúp thì nói:**

- I'm sorry. I'm busy .I'm sorry , I can't.
- I'm afraid not.



**1.2 Riêng mẫu : Would / Do you mind + Ving.... ?( Nếu không có gì phiền , làm ơn...)**

**Đồng ý giúp thì nói:**

- No. I don't mind. ( Dĩ nhiên là không phiền gì)
- No, of course not.
- Not at all.

**Không đồng ý giúp thì nói:**

- I'm sorry, I can't.
- I'm sorry , that is not possible.

**1.3 Cách nhớ như sau:**

- **Mẫu câu nhờ người khác làm thì đối tượng phải là "you". Tức là nhìn trong câu thấy chủ ngữ thực hiện hành động luôn là "you" ( mệnh lệnh thì "you" được hiểu ngầm)**

Ví dụ : " Would you please open the door for me? " ta thấy chủ từ của hành động " open " là " you " => nhờ người khác làm.

Về các câu trả lời ĐỒNG Ý thì hay dùng : Sure, Of course, .... còn không làm được thì luôn : Sorry

- **Riêng mẫu câu – Would / Do you mind + Ving ..... " mind " ở đây mang nghĩa "phiền lòng" tức là hỏi người đó có phiền gì không khi giúp mình. Từ đó ta suy ra câu trả lời là : không (phiền )**

**2) CÁC MẪU MÌNH MUỐN GIÚP NGƯỜI KHÁC:**

- Can I help you ?
- What can I do for you ?
- May I help you ?
- Do you need any help?
- Let me help you.

**Đáp lại các mẫu trên:**

- Yes/No. Thank you.
- That's very kind of you.
- That would be nice.

**3) CÁC MẪU XIN PHÉP LÀM GÌ**

- Mẫu này dùng khi xin phép ai để làm việc gì đó: May I +Vo....?
- Cũng có thể dùng : Can I +Vo.....?
- Would you mind if I + Ved (V<sub>QK</sub>)...?
- Do you mind if I + Vo...?

Ví dụ: May I go out ? xin phép cho tôi ra ngoài ạ.

Ví dụ: Can I sit here ?

Ví dụ: Would you mind if I smoked ? Bạn có phiền gì không nếu tôi hút thuốc ?

Ví dụ: Do you mind if I + Vo...?

Ví dụ: Do you mind if I smoke ? Bạn có phiền gì không nếu tôi hút thuốc ?

**Đồng ý**

- Certainly
- Of course
- Please do.
- Please go ahead.

**Không đồng ý**

- I'd rather you didn't.
- I'd prefer you didn't.

**4) CÁC MẪU CÂU "RỬ, GỢI Ý ":**

**Các mẫu này thường dùng để rủ ai cùng làm gì đó.**

- Let's + Vo
- Why don't we + Vo ?
- Shall we + Vo ?
- How about + Ving? / What about + Ving ?

**Đáp lại các mẫu trên:**

- Yes, let's.
- No, let's not.
- That's a good idea.

## 5) THANKS – LỜI CẢM ƠN

### Các câu và cấu trúc KHI CẢM ƠN

- Thank you.
  - Thank you very much.
  - Thanks.
  - Thanks a lot.
  - Thanks for your advice.
  - I'm really grateful to you
  - It was very kind of you.
  - I really/ highly appreciate it.
  - Thanks anyway.
- (Cảm ơn người khác đã giúp mình cho dù điều người đó làm không mang lại lợi ích gì cho mình)

### Đáp lại LỜI CẢM ƠN

- You're welcome.
- It's OK.
- Never mind.
- (It's) my pleasure (dùng trong những tình huống trang trọng)
- No problem.
- Not at all.
- Don't mention it.

## 6. APOLOGIES – LỜI XIN LỖI

### Các câu và cấu trúc KHI XIN LỖI

- I'm sorry (for...)
- I'm so / very / terrible / extremely sorry
- I apologize for...
- I hope you'll forgive my...
- Please accept my apologies for...

### Đáp lại LỜI XIN LỖI

- That's alright.
- Never mind.
- Don't worry about it.
- Don't apologize.
- It doesn't matter.
- It's OK.
- Forget about it.
- No harm done.
- It's not your fault.
- Please don't blame yourself

• **Chú ý:** Thường người xin lỗi sẽ đưa ra lý do phạm lỗi, nhận trách nhiệm về mình, hoặc hứa một điều gì đó.

## 7) CÁC MẪU CÂU HỎI LẠI KHI NGHE KHÔNG RÕ

- Pardon? (Gì cơ ạ?) - Please say that again.

## 8) CÁC MẪU CÂU MỜI:

### Mời ăn uống:

- Would you like + món ăn/uống ?

**Ví dụ:** Would you like a cup of tea?  
(mời bạn uống trà)

TRÀ CỦA HÈM



### Đáp lại:

- Yes, please.
- No, thanks.

### Mời đi đâu:

- Would you like + to go + ?

### Ví dụ:

- Would you like to go to the cinema with me?  
(mời bạn đi xem phim với tôi)
- Would you like to go to the party? (mời bạn đi dự tiệc)

### Đáp lại:

- Yes, I'd love to.
- I'm sorry, I can't.



## 9. KHEN NGỢI, CHÚC MỪNG VÀ ĐỘNG VIÊN

### Khên ngợi CHUNG CHUNG

- Well done!
- Good job!
- You've done a good job!
- I'm proud of you!
- Good for you!



### Đáp lại:

- Thank you.
- Thank you very much.
- How nice of you to say so.

### CHÚC MỪNG

- Congratulation!
- Congratulation on your success!

### ĐỘNG VIÊN người khác làm gì

- Good luck! = Break a leg!
- You can do it!
- I believe you can make/do it!
- Don't worry. Just do your best.
- Be confident!

### Đáp lại lời động viên:

- Thank you. I really hope so.
- Thank you very much.

### Khên ngợi THỨ GÌ CỦA NGƯỜI KHÁC

- Your house is so beautiful.
- I really love/like your house.
- What a nice house!
- Isn't your house beautiful!
- You look very good in this dress!
- This soup is so delicious. My compliments to you!



- I'm glad you like it.
- Yeah, it's my favorite, too.
- It was nothing really.  
(Thể hiện sự khiêm tốn của người nói)

### Đáp lại:

- Thank you.
- Thanks a lot.

### ĐỘNG VIÊN người khác gặp khó khăn, buồn phiền

- Don't worry!
- Everything will be fine
- It's going to be alright
- Be strong!
- That's OK
- Take it easy
- Don't give up!
- It's not that bad.